PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON HIM LAM

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM 5 TUỔI

Từ tháng 9 năm 2020 đến tháng 5 năm 2021. Năm học 2020 - 2021

Theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP, ngày 05/01/2018 của Chính Phủ.

Lương tối thiểu: 1.490.000đồng

STT	Tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tiền được hỗ trợ/ tháng (10% mức lương tối	Đối tượng				Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
					Cận nghèo	*Hộ nghèo*	*Xã, thôn đặc biệt khó khăn*	*Mồ côi*			
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=2*7	9
1	Vừ Thu Hà	23/06/2015	Lớn 1	149.000			1		9	1.341.000	
2	Vừ Thị Ngọc Hoa	20/9/2015	Lớn 4	149.000			1		9	1.341.000	
3	Giàng Thị Hoa	8/5/2015	Lớn 3	149.000			1		9	1.341.000	
4	Nguyễn Đoàn Bảo Ngọc	26/9/2015	Lớn 3	149.000			1		9	1.341.000	
5	Trần Thị Mai Linh	2/11/2015	Lớn 3	149.000			1		9	1.341.000	
Cộng					**0**	**0**	**5**	**0**		**6.705.000**	

Tiền bằng chữ: Sáu triệu bảy trăm linh năm nghìn đồng chẵn./.

Him Lam, ngày 5 tháng 10 năm 2020

Kế toán

Phạm Thị Vân Anh

Hiệu trưởng

TRƯỜNG MẦM NON HIM LAM

Nguyễn Thị Phúc

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON HIM LAM

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM 3-4 TUỔI

Từ tháng 9 năm 2020 đến tháng 5 năm 2021. Năm học 2020 - 2021
Theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP, ngày 05/01/2018 của Chính Phủ.

Lương tối thiểu: 1.490.000đồng

STT	Tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tiền được hỗ trợ/ tháng (10% mức lương tối	Đối tượng				Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
					Cận nghèo	*Hộ nghèo*	*Xã, thôn đặc biệt khó khăn*	*Mồ côi*			
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=2*7	9
1	Mai Quỳnh Chi	15/3/2017	Bé 1	149.000			1		9	1.341.000	
2	Lò Việt Hưng	29/11/2017	Bé 3	149.000			1		9	1.341.000	
3	Sùng Bảo Ngọc	14/8/2017	Bé 2	149.000			1		9	1.341.000	
4	Vừ Xuân Mạnh	13/12/2016	Nhỡ 2	149.000			1		9	1.341.000	
5	Sùng Kim Dung	9/5/2016	Nhỡ 2	149.000			1		9	1.341.000	
6	Nguyễn Đoàn Bảo Hân	20/1/2017	Bé 3	149.000			1		9	1.341.000	
Cộng					**0**	**0**	**6**	**0**		**8.046.000**	

Tiền bằng chữ: Tám triệu không trăm bốn sáu nghìn đồng chẵn./.

Him Lam, ngày 5 tháng 10 năm 2020

Kế toán

Phạm Thị Vân Anh

Hiệu trưởng

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO T.P ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON HIM LAM

Nguyễn Thị Phúc

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON HIM LAM

Biểu số 2

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

Từ tháng 9 năm 2020 đến tháng 5 năm 2021. Năm học 2020 - 2021

Theo nghị định 86/2015/NĐ-CP của chính phủ 02/10/2015

TT	Tên học sinh	Lớp	Đối tượng	Đối tượng miễn giảm 100%			Đối tượng miễn giảm 70%			Đối tượng miễn giảm			Định mức			Số tháng miễn giảm	Thành tiền	Ghi chú
				KV I	KV II	KV III	KV I	KV II	KV III	KV I	KV II	KV III	KV I (40.000)	KV II (30.000)	KV III (25.000)			
1	Nguyễn Ngọc Bích	Lớn 1	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
2	Lò Gia Khiêm	Lớn 1	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
3	Nông Thiên Phú	Lớn 1	Dt Nùng				1						40.000			9	252.000	
4	Nông Thị Linh Đan	Lớn 1	Dt Tày				1						40.000			9	252.000	
5	Lò Đức Minh	Lớn 2	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
6	Hoàng Đạt Nghĩa	Lớn 2	Dt Tày				1						40.000			9	252.000	
7	Nguyễn Đức Hòa	Lớn 2	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
8	Vàng Trung Hà	Lớn 2	Dt Mông				1						40.000			9	252.000	
9	Ngân Ngọc Hào Khanh	Lớn 2	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
10	Lò An Bình	Lớn 3	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
11	Đỗ Anh Tú	Lớn 3	Dt Thổ				1						40.000			9	252.000	
12	Quàng Ngọc Bích	Lớn 3	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
13	Lường Lò Tiến Đạt	Lớn 3	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
14	Vì Minh Huy	Lớn 3	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
15	Đào Tuệ Chi	Lớn 3	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
16	Lù Bảo Ngọc	Lớn 4	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
17	Sùng Thanh Tâm	Lớn 4	Dt Mông				1						40.000			9	252.000	
18	Vàng Khánh An	Nhỡ 1	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
19	Phạm Đăng Khôi	Nhỡ 1	Dt Mường				1						40.000			9	252.000	
20	Lò Khánh Lâm	Nhỡ 1	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
21	Lý Gia Hân	Nhỡ 2	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
22	Lý Nguyễn Mạnh Hùng	Nhỡ 2	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
23	Quàng Tuấn An	Nhỡ 3	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
24	Đoàn Nhật Minh	Bé 1	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
25	Đèo Gia Bảo	Bé 1	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	

TT	Tên học sinh	Lớp	Đối tượng	Đối tượng miễn giảm 100%			Đối tượng miễn giảm 70%			Đối tượng miễn giảm			Định mức			Số tháng miễn giảm	Thành tiền	Ghi chú
				KV I	KV II	KV III	KV I	KV II	KV III	KV I	KV II	KV III	KV I (40.000)	KV II (30.000)	KV III (25.000)			
26	Khoàng Bảo Ngọc	Bé 2	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
27	Poòng Quốc Cường	Bé 2	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
28	Quàng Thị Ngọc Anh	Bé 2	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
29	Lầu Thị Quỳnh Hương	Bé 2	Dt Mông				1						40.000			9	252.000	
30	Lò Chấn Hưng	Bé 2	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
31	Lường Thị Huyền My	Bé 2	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
32	Lường Nguyễn Ánh Ngọc	Bé 3	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
33	Nguyễn Phương Chi	Bé 3	Dt Thái				1						40.000			9	252.000	
34	Phạm Khánh Ngọc	Lớn 1	Dt Mường					1						30.000		9	189.000	
35	Sùng Bảo Ngọc	Bé 2	Dt Mông						1						25.000	9	157.500	
36	Lò Việt Hưng	Bé 3	Dt Thái						1						25.000	9	157.500	
37	Giàng Thị Hoa	Lớn 3	Dt Mông						1						25.000	9	157.500	
38	Vừ Thu Hà	Lớn 1	Dt Mông						1						25.000	9	157.500	
39	Vừ Xuân Mạnh	Nhỡ 2	Dt Thái						1						25.000	9	157.500	
40	Sùng Kim Dung	Nhỡ 2	Dt Thái						1						25.000	9	157.500	
41	Vừ Thị Ngọc Hoa	Lớn 4	DT Mông						1						25.000	9	157.500	
Cộng							**33**	**1**	**7**								**9.607.500**	

Tiền bằng chữ: Chín triệu sáu trăm linh bảy nghìn năm trăm đồng chẵn./.

Him Lam, ngày 5 tháng 10 năm 2020

KẾ TOÁN

Phạm Thị Vân Anh

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG MẦM NON HIM LAM

Nguyễn Thị Phúc